

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**



---

Tháng 3 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI**

Bản 3, Thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 - 5               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 6 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 9                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 24             |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI**

Bản 3, Thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |            |                             |
|-----------------------|------------|-----------------------------|
| Ông Trịnh Văn Tuệ     | Chủ tịch   | Miễn nhiệm từ 15/02/2019    |
| Bà Đoàn Thị Yến Châu  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm từ ngày 04/04/2019 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng  | Thành viên | Miễn nhiệm từ 15/02/2019    |
| Ông Cao Anh Hào       | Thành viên | Miễn nhiệm từ 15/02/2019    |
| Ông Đặng Văn Lâm      | Thành viên | Miễn nhiệm từ 15/02/2019    |
| Ông Phạm Hồng Thịnh   | Thành viên | Miễn nhiệm từ 04/04/2019    |
| Ông Hoàng Thị Quế     | Thành viên | Bổ nhiệm từ 04/04/2019      |
| Ông Nguyễn Cao Khương | Thành viên | Miễn nhiệm từ 15/02/2019    |
| Ông Trần Đình Dũng    | Thành viên | Bổ nhiệm từ 04/04/2019      |

#### **Ban Kiểm soát**

|                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| Bà Đặng Hải Anh        | Trưởng ban | Bổ nhiệm từ 04/04/2019   |
| Ông Trần Minh Tuấn     | Trưởng ban | Miễn nhiệm từ 04/04/2019 |
| Bà Phạm Thị Hải An     | Thành viên | Bổ nhiệm từ 04/04/2019   |
| Bà Phạm Thị An         | Thành viên | Miễn nhiệm từ 04/04/2019 |
| Bà Phạm Thị Oanh       | Thành viên | Bổ nhiệm từ 04/04/2019   |
| Ông Đồng Thanh Minh    | Thành viên | Miễn nhiệm từ 04/04/2019 |
| Bà Ngô Thị Nhân        | Thành viên | Miễn nhiệm từ 04/04/2019 |
| Ông Nguyễn Trung Thành | Thành viên | Miễn nhiệm từ 04/04/2019 |
| Ông Nguyễn Văn Long    | Thành viên | Miễn nhiệm từ 04/04/2019 |

#### **Ban Giám đốc**

|                  |              |                            |
|------------------|--------------|----------------------------|
| Bà Hoàng Thị Quế | Giám đốc     | Bổ nhiệm từ 04/04/2019     |
| Ông Đặng Văn Lâm | Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 01/03/2019 |
| Ông Mạc Văn Tiến | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 12/03/2019 |

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Bản 3, Thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Hoàng Thị Quế

Giám đốc

Lào Cai, ngày 30 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 30/03/2020, từ trang 06 đến trang 24 gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty sau ngày kết thúc niên độ kế toán, chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến công việc kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 31/12/2019. Với những tài liệu hiện có và tình hình thực tế của Công ty, các thủ tục kiểm toán thay thế không thực hiện được. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tình hiện hữu của khoản mục hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 của Công ty.

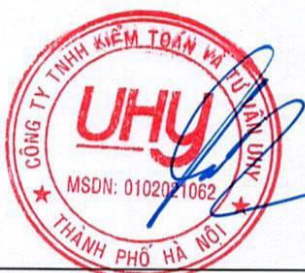
## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, trên giả định hoạt động liên tục, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 28 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tính đến thời điểm 31/12/2019: Lỗ lũy kế của Công ty là 53.385.634.452 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 9.282.661.157 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ sở hữu và các bên liên quan sẽ tiếp tục hỗ trợ Công ty. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.



**Phạm Gia Đạt**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:  
0798-2018-112-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020*

**Nguyễn Văn Hải**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:  
1395-2018-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TÀI SẢN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>1.394.031.326</b>  | <b>21.219.092.381</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | 5           | 25.228.364            | 4.749.409.957         |
| Tiền                                     | 111        |             | 25.228.364            | 4.749.409.957         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn              | 130        |             | 372.578.084           | 12.969.909.318        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 7           | 85.716.291            | 9.550.842.283         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 6           | 286.000.000           | 2.155.000.000         |
| Các khoản phải thu khác                  | 136        | 8           | 53.578.084            | 1.316.783.326         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        | 7           | (52.716.291)          | (52.716.291)          |
| Hàng tồn kho                             | 140        | 9           | 955.617.506           | 3.499.773.106         |
| Hàng tồn kho                             | 141        |             | 955.617.506           | 3.499.773.106         |
| Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 40.607.372            | -                     |
| Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |             | 40.506.214            | -                     |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 15          | 101.158               | -                     |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>60.897.026.705</b> | <b>76.114.881.253</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn               | 210        |             | 5.120.537.000         | 5.120.537.000         |
| Phải thu dài hạn khác                    | 216        | 8           | 5.120.537.000         | 5.120.537.000         |
| Tài sản cố định                          | 220        |             | 55.691.035.160        | 69.909.839.708        |
| Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 10          | 55.691.035.160        | 68.934.393.708        |
| - Nguyên giá                             | 222        |             | 143.623.970.887       | 143.623.970.887       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                 | 223        |             | (87.932.935.727)      | (74.689.577.179)      |
| Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 11          | -                     | 975.446.000           |
| - Nguyên giá                             | 228        |             | 16.840.322.074        | 16.840.322.074        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                 | 229        |             | (16.840.322.074)      | (15.864.876.074)      |
| Tài sản dở dang dài hạn                  | 240        |             | 85.454.545            | 85.454.545            |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        | 12          | 85.454.545            | 85.454.545            |
| Tài sản dài hạn khác                     | 260        |             | -                     | 999.050.000           |
| Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 13          | -                     | 999.050.000           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                 | <b>270</b> |             | <b>62.291.058.031</b> | <b>97.333.973.634</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI**Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn  
tỉnh Lào Cai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 |            |             | VND                   | VND                   |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>10.676.692.483</b> | <b>30.104.317.902</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>10.676.692.483</b> | <b>30.104.317.902</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 14          | 1.170.625.836         | 7.708.665.553         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 15          | 125.749.268           | 9.351.198.592         |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 1.488.558.593         | 2.594.231.419         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 16          | 418.413.600           | 10.263.903.478        |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 17          | 7.473.345.186         | 186.318.860           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> | <b>18</b>   | <b>51.614.365.548</b> | <b>67.229.655.732</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> |             | <b>51.614.365.548</b> | <b>67.229.655.732</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 105.000.000.000       | 105.000.000.000       |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 105.000.000.000       | 105.000.000.000       |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | (53.385.634.452)      | (37.770.344.268)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (37.770.344.268)      | (54.792.207.357)      |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | (15.615.290.184)      | 17.021.863.089        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>62.291.058.031</b> | <b>97.333.973.634</b> |

Lào Cai, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Hoàng Thị Lan Hương  
Người lập biểuHoàng Thị Lan Hương  
Kế toán trưởngHoàng Thị Quế  
Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| CHỈ TIÊU                                             | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2019<br>VND         | Năm 2018<br>VND        |
|------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01        | 19          | 11.251.774.650          | 111.000.085.987        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        |             | -                       | -                      |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>11.251.774.650</b>   | <b>111.000.085.987</b> |
| Giá vốn hàng bán                                     | 11        | 20          | 10.804.882.251          | 81.452.229.868         |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>446.892.399</b>      | <b>29.547.856.119</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 21          | 2.674.379               | 12.148.469             |
| Chi phí tài chính                                    | 22        | 22          | -                       | 613.205.131            |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | -                       | 529.433                |
| Chi phí bán hàng                                     | 25        | 23          | 9.000.000               | -                      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 23          | 15.235.358.606          | 10.604.960.274         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |             | <b>(14.794.791.828)</b> | <b>18.341.839.183</b>  |
| Thu nhập khác                                        | 31        | 24          | 120.000.000             | 290.011.000            |
| Chi phí khác                                         | 32        | 25          | 940.498.356             | 1.609.987.094          |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                | <b>40</b> |             | <b>(820.498.356)</b>    | <b>(1.319.976.094)</b> |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>50</b> |             | <b>(15.615.290.184)</b> | <b>17.021.863.089</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51        |             | -                       | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | <b>60</b> |             | <b>(15.615.290.184)</b> | <b>17.021.863.089</b>  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>70</b> | <b>26</b>   | <b>(1.487)</b>          | <b>1.621</b>           |

Lào Cai, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Hoàng Thị Lan Hương  
Người lập biểuHoàng Thị Lan Hương  
Kế toán trưởngHoàng Thị Quế  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019*

| CHỈ TIÊU                                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019<br>VND   | Năm 2018<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                             |       |             |                   |                      |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                                   | 01    |             | (15.615.290.184)  | 17.021.863.089       |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                                                               |       |             |                   |                      |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                        | 02    |             | 14.218.804.548    | 16.243.904.352       |
| Các khoản dự phòng                                                                            | 03    |             | -                 | 52.716.291           |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư                                                                      | 05    |             | (2.674.379)       | 385.837.782          |
| Chi phí lãi vay                                                                               | 06    |             | -                 | 529.433              |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                          | 08    |             | (1.399.160.015)   | 33.704.850.947       |
| Tăng giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | 12.556.723.862    | (13.889.976.711)     |
| Tăng giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | 2.544.155.600     | 12.407.544.145       |
| Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (19.427.625.419)  | (31.700.748.124)     |
| Tăng giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 999.050.000       | 2.997.152.000        |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                           | 14    |             | -                 | (529.433)            |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                          | 20    |             | (4.726.855.972)   | 3.518.292.824        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                |       |             |                   |                      |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn                                          | 21    |             | -                 | (1.300.000)          |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                               | 27    |             | 2.674.379         | 12.148.469           |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                              | 30    |             | 2.674.379         | 10.848.469           |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                            |       |             |                   |                      |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34    |             | -                 | (53.474.090)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                           | 40    |             | -                 | (53.474.090)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>                                                        | 50    |             | (4.724.181.593)   | 3.475.667.203        |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                              | 60    |             | 4.749.409.957     | 1.273.742.754        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                       | 61    |             | -                 | -                    |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>                                                      | 70    | 5           | <u>25.228.364</u> | <u>4.749.409.957</u> |

Lào Cai, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Hoàng Thị Lan Hương  
Người lập biểuHoàng Thị Lan Hương  
Kế toán trưởngHoàng Thị Quế  
Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1203000100 ngày 18 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 105.000.000.000 đồng ; tương đương 10.500.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, gia công, kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản vàng và các loại khoáng sản khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, chế tạo, sửa chữa công cụ, thiết bị trong lĩnh vực khai thác mỏ tuyển, luyện;
- Thiết kế, thi công và xây lắp các công trình công nghiệp, các công trình hạ tầng, công trình dân dụng.

**1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là Khai thác khoáng sản vàng.

**2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản                | Số năm khấu hao (năm) |
|-----------------------------|-----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 25               |
| - Máy móc, thiết bị         | 05 - 15               |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10               |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10               |
| - Quyền sử dụng đất         | 30                    |

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bản giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**4.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**4.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn***

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

**4.11 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI**Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn  
tỉnh Lào Cai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.12 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, cùng Công ty mẹ, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | 31/12/2019        | 01/01/2019           |
|-----------------------------------|-------------------|----------------------|
|                                   | VND               | VND                  |
| - Tiền mặt                        | 22.982.267        | 1.477.659            |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.246.097         | 4.747.932.298        |
|                                   | <b>25.228.364</b> | <b>4.749.409.957</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                     | 31/12/2019         | 01/01/2019           |
|-----------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                     | VND                | VND                  |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>             | <b>286.000.000</b> | <b>2.155.000.000</b> |
| - Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico                  | -                  | 2.155.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đông Á JIPI        | 200.000.000        | -                    |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Đức Hạnh                     | 86.000.000         | -                    |
| <b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> | <b>-</b>           | <b>2.155.000.000</b> |
| - Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico                  | -                  | 2.155.000.000        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|                                                     | 31/12/2019     |                 | 01/01/2019     |                 |
|-----------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                                     | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>             | 85.716.291     | 52.716.291      | 9.550.842.283  | 52.716.291      |
| - Công ty TNHH SX và TMDV Tuấn Trang                | 52.716.291     | 52.716.291      | 52.716.291     | 52.716.291      |
| - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP                | -              | -               | 9.498.125.992  | -               |
| - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico             | 33.000.000     | -               | -              | -               |
| <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | -              | -               | 9.498.125.992  | -               |
| - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP                | -              | -               | 9.498.125.992  | -               |

## 8. PHẢI THU KHÁC

|                                           | 31/12/2019           |                 | 01/01/2019           |                 |
|-------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                           | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | 53.578.084           | -               | 1.316.783.326        | -               |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản 3            | 53.578.084           | -               | 1.316.783.326        | -               |
| <b>Dài hạn</b>                            | 5.120.537.000        | -               | 5.120.537.000        | -               |
| - Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (*) | 5.120.537.000        | -               | 5.120.537.000        | -               |
|                                           | <b>5.174.115.084</b> | -               | <b>6.437.320.326</b> | -               |
| <b>Phải thu khác là bên liên quan</b>     | -                    | -               | 1.316.783.326        | -               |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản 3            | -                    | -               | 1.316.783.326        | -               |

(\*) Liên quan đến việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại Công ty chưa tính và phân bổ chi phí hoàn nguyên cho các mỏ đã khai thác. Công ty đang nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 9. HÀNG TỒN KHO

|                                        | 31/12/2019         |                 | 01/01/2019           |                 |
|----------------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                        | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 728.260.417        | -               | 812.717.083          | -               |
| - Công cụ, dụng cụ                     | 197.123.713        | -               | 221.170.242          | -               |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | -                  | -               | 1.380.846.921        | -               |
| - Thành phẩm                           | 30.233.376         | -               | 1.085.038.860        | -               |
|                                        | <b>955.617.506</b> | -               | <b>3.499.773.106</b> | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI**

Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng       |
|------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
|                        | VND                      | VND                 | VND                                  | VND                            | VND             |
| NGUYÊN GIÁ             |                          |                     |                                      |                                |                 |
|                        | 01/01/2019               | 33.871.185.095      | 7.961.700.225                        | 271.154.871                    | 143.623.970.887 |
| 31/12/2019             | 101.519.930.696          | 33.871.185.095      | 7.961.700.225                        | 271.154.871                    | 143.623.970.887 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                          |                     |                                      |                                |                 |
|                        | 01/01/2019               | 18.275.725.760      | 4.823.755.750                        | 198.350.232                    | 74.689.577.179  |
| - Khấu hao trong năm   | 9.290.214.510            | 3.208.289.678       | 716.100.814                          | 28.753.546                     | 13.243.358.548  |
| 31/12/2019             | 60.681.959.947           | 21.484.015.438      | 5.539.856.564                        | 227.103.778                    | 87.932.935.727  |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                          |                     |                                      |                                |                 |
|                        | 01/01/2019               | 15.595.459.335      | 3.137.944.475                        | 72.804.639                     | 68.934.393.708  |
| 31/12/2019             | 40.837.970.749           | 12.387.169.657      | 2.421.843.661                        | 44.051.093                     | 55.691.035.160  |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 3.768.230.492 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                        | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | TSCĐ<br>vô hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình          |                                |                             |                  |
| 01/01/2019                       | 45.000.000                     | 16.795.322.074              | 16.840.322.074   |
| 31/12/2019                       | 45.000.000                     | 16.795.322.074              | 16.840.322.074   |
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                                |                             |                  |
| 01/01/2019                       | 45.000.000                     | 15.819.876.074              | 15.864.876.074   |
| - Khấu hao trong năm             | -                              | 975.446.000                 | 975.446.000      |
| 31/12/2019                       | 45.000.000                     | 16.795.322.074              | 16.840.322.074   |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                                |                             |                  |
| 01/01/2019                       | -                              | 975.446.000                 | 975.446.000      |
| 31/12/2019                       | -                              | -                           | -                |

Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 16.840.322.074 đồng

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|                                       | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Xây dựng cơ bản                       | 85.454.545        | 85.454.545        |
| - Chi phí lập đề án thăm dò khai thác | 85.454.545        | 85.454.545        |
|                                       | 85.454.545        | 85.454.545        |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                 | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn       | -                 | 999.050.000       |
| - Phí sử dụng tài liệu địa chất | -                 | 156.340.000       |
| - Chi phí khác chờ phân bổ      | -                 | 842.710.000       |
|                                 | -                 | 999.050.000       |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                   | 31/12/2019           |                       | 01/01/2019           |                       |
|---------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                                   | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>      | <b>1.170.625.836</b> | <b>1.170.625.836</b>  | <b>7.708.665.553</b> | <b>7.708.665.553</b>  |
| - Công ty TNHH Hồng Long                          | -                    | -                     | 2.919.572.843        | 2.919.572.843         |
| - Liên doanh các nhà thầu (ASE)                   | -                    | -                     | 925.044.318          | 925.044.318           |
| - Công ty TNHH và Thương Mại Hà Nam               | -                    | -                     | 842.429.951          | 842.429.951           |
| - Công ty TNHH MTV XD Tây Bắc                     | -                    | -                     | 872.314.763          | 872.314.763           |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn             | 330.000.000          | 330.000.000           | -                    | -                     |
| - Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Hương Giang | 359.415.326          | 359.415.326           | 359.415.326          | 359.415.326           |
| - Các đối tượng khác                              | 481.210.510          | 481.210.510           | 1.789.888.352        | 1.789.888.352         |
|                                                   | <b>1.170.625.836</b> | <b>1.170.625.836</b>  | <b>7.708.665.553</b> | <b>7.708.665.553</b>  |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>    | <b>-</b>             | <b>-</b>              | <b>602.592.601</b>   | <b>602.592.601</b>    |
| - Viện Khoa học Công nghệ mô-Vinacomin            | -                    | -                     | 602.592.601          | 602.592.601           |

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                          | 01/01/2019           |                      | Số phải nộp           |                    | Số đã nộp/ |     | 31/12/2019 |     |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|------------|-----|------------|-----|
|                                          | VND                  | VND                  | VND                   | VND                | khấu trừ   | VND | VND        | VND |
| <b>Phải nộp</b>                          | <b>9.351.198.592</b> | <b>2.553.986.124</b> | <b>11.779.435.448</b> | <b>125.749.268</b> |            |     |            |     |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra           | 2.493.043.098        | 178.085.004          | 2.671.128.102         | -                  |            |     |            |     |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 913.900              | -                    | 913.900               | -                  |            |     |            |     |
| - Thuế tài nguyên                        | 5.192.576.981        | 1.821.763.000        | 7.014.156.174         | 183.807            |            |     |            |     |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.664.664.613        | 554.138.120          | 2.093.237.272         | 125.565.461        |            |     |            |     |
| <b>Phải thu</b>                          | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>101.158</b>        | <b>101.158</b>     |            |     |            |     |
| - Thuế giá trị gia tăng                  | -                    | -                    | 101.158               | 101.158            |            |     |            |     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                          | 31/12/2019         | 01/01/2019            |
|------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                          | VND                | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                          | <b>418.413.600</b> | <b>10.263.903.478</b> |
| - Các khoản trích trước khác             | 418.413.600        | 798.010.660           |
| - Trích trước chi phí thuê khai thác     | -                  | 9.465.892.818         |
| <b>Chi phí phải trả là bên liên quan</b> | <b>-</b>           | <b>9.465.892.818</b>  |
| - Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico       | -                  | 9.465.892.818         |

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                  | 31/12/2019           | 01/01/2019         |
|--------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                  | VND                  | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>7.473.345.186</b> | <b>186.318.860</b> |
| - Kinh phí công đoàn                             | 88.748.626           | 9.556.000          |
| - Bảo hiểm xã hội                                | 19.541.600           | -                  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 26.762.860           | 176.762.860        |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình | 7.000.000.000        | -                  |
| - Các khoản khác                                 | 338.292.100          | -                  |

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

|                                  | Năm 2019        | Năm 2018        |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                  | VND             | VND             |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm                | 105.000.000.000 | 105.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm         | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm         | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm               | 105.000.000.000 | 105.000.000.000 |

**18.2 CỔ PHIẾU**

|                                               | 31/12/2019        | 01/01/2019        |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                               | CP                | CP                |
| - Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành | 10.500.000        | 10.500.000        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng      | 10.500.000        | 10.500.000        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                   | <i>10.500.000</i> | <i>10.500.000</i> |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 10.500.000        | 10.500.000        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                   | <i>10.500.000</i> | <i>10.500.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                      | -                 | -                 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI**Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn  
tỉnh Lào Cai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục       | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng        |
|-----------------|------------------------------|-----------------------------------------|------------------|
|                 | VND                          | VND                                     | VND              |
| 01/01/2018      | 105.000.000.000              | (54.792.207.357)                        | 50.207.792.643   |
| - Lãi trong năm | -                            | 17.021.863.089                          | 17.021.863.089   |
| 31/12/2018      | 105.000.000.000              | (37.770.344.268)                        | 67.229.655.732   |
| 01/01/2019      | 105.000.000.000              | (37.770.344.268)                        | 67.229.655.732   |
| - Lỗ trong năm  | -                            | (15.615.290.184)                        | (15.615.290.184) |
| 31/12/2019      | 105.000.000.000              | (53.385.634.452)                        | 51.614.365.548   |

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                      | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu                            | 11.251.774.650  | 111.000.085.987 |
| - Doanh thu bán hàng                 | 11.251.774.650  | 108.476.663.615 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ         | -               | 2.523.422.372   |
| Doanh thu với các bên liên quan      | -               | 111.000.085.987 |
| - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | -               | 108.476.663.615 |
| - Công ty CP Khoáng sản 3            | -               | 2.523.422.372   |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                            | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Giá vốn bán hàng         | 10.804.882.251  | 78.928.807.496  |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | -               | 2.523.422.372   |
|                            | 10.804.882.251  | 81.452.229.868  |

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                              | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.674.379       | 12.148.469      |
|                              | 2.674.379       | 12.148.469      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI**Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn  
tỉnh Lào Cai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Chi phí lãi vay                   | -               | 529.433         |
| - Chiết khấu do ứng trước tiền hàng | -               | 612.675.698     |
|                                     | -               | 613.205.131     |

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                               | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>15.235.358.606</b> | <b>10.604.960.274</b> |
| - Nguyên vật liệu                             | 55.436.000            | 214.747.963           |
| - Nhân viên quản lý                           | 2.075.931.699         | 2.903.809.315         |
| - Khấu hao tài sản cố định                    | 11.597.065.126        | 4.268.730.729         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 606.219.999           | 1.330.406.374         |
| - Thuế, phí và lệ phí                         | 492.800               | 88.686.378            |
| - Chi phí quản lý khác                        | 900.212.982           | 1.798.579.515         |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>             | <b>9.000.000</b>      | -                     |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 9.000.000             | -                     |
|                                               | <b>15.244.358.606</b> | <b>10.604.960.274</b> |

**24. THU NHẬP KHÁC**

|                               | Năm 2019<br>VND    | Năm 2018<br>VND    |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Bán và cho thuê lại tài sản | 120.000.000        | 290.000.000        |
| - Các khoản khác              | -                  | 11.000             |
|                               | <b>120.000.000</b> | <b>290.011.000</b> |

**25. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                            | Năm 2019<br>VND    | Năm 2018<br>VND      |
|------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Phạt vi phạm hành chính về thuế                          | 860.498.356        | 679.285.785          |
| - Khấu hao tài sản cho thuê                                | -                  | 286.704.693          |
| - Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp làm việc tại Công ty | 80.000.000         | 246.000.000          |
| - Lỗ từ thanh lý TSCĐ                                      | -                  | 397.986.251          |
| - Các khoản chi phí khác                                   | -                  | 10.365               |
|                                                            | <b>940.498.356</b> | <b>1.609.987.094</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI**Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn  
tỉnh Lào Cai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                 | Năm 2019<br>VND  | Năm 2018<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp             | (15.615.290.184) | 17.021.863.089  |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (15.615.290.184) | 17.021.863.089  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm            | 10.500.000       | 10.500.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                        | <b>(1.487)</b>   | <b>1.621</b>    |

**27. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

|                                | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng thu nhập của ban giám đốc | 577.538.766     | 524.626.962     |
| - Lương và phụ cấp             | 577.538.766     | 524.626.962     |

**28. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Tính đến thời điểm 31/12/2019: Lỗ lũy kế của Công ty là 53.385.634.452 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 9.282.661.157 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ sở hữu và các bên liên quan sẽ tiếp tục hỗ trợ Công ty. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Lào Cai, ngày 30 tháng 03 năm 2020


Hoàng Thị Lan Hương  
Người lập biểu

Hoàng Thị Lan Hương  
Kế toán trưởngHoàng Thị Quế  
Giám đốc